

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc điều hành

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 07/03/2025
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/03/2025
Ông Dương Quang Thoại	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/03/2025

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trường Nam	Chủ tịch UBKT	Bổ nhiệm ngày 20/03/2025
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/03/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Nguyễn Hoàng Anh - Tổng Giám đốc và ông Nguyễn Hoàng Dũng - Chủ tịch HĐQT.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

Số: 180825.002 /BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 18 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



THE GLOBAL ACCOUNTING AND AUDITING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		608.666.552.007	627.020.287.079
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	149.199.090.310	252.466.824.362
111	1. Tiền		53.657.011.346	127.868.084.635
112	2. Các khoản tương đương tiền		95.542.078.964	124.598.739.727
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	205.784.368.563	123.622.252.922
121	1. Chứng khoán kinh doanh		182.041.778.315	100.443.510.872
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.742.590.248	23.178.742.050
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		176.779.592.647	176.907.443.071
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	147.941.260.773	139.607.084.932
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	21.525.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	28.838.331.874	37.278.833.139
140	IV. Hàng tồn kho	7	45.252.611.438	45.520.513.988
141	1. Hàng tồn kho		45.252.611.438	45.520.513.988
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.650.889.049	28.503.252.736
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.245.085.500	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.405.803.549	28.503.252.736
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		286.556.371.927	293.926.736.281
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.462.473.600	1.462.473.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	6.462.473.600	1.462.473.600
220	II. Tài sản cố định		43.853.503.057	49.404.492.971
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	41.587.179.451	47.128.327.697
222	- Nguyên giá		210.014.902.750	220.093.669.740
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(168.427.723.299)	(172.965.342.043)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.266.323.606	2.276.165.274
228	- Nguyên giá		4.656.545.000	4.656.545.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.390.221.394)	(2.380.379.726)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	56.582.566.882	57.948.027.712
231	- Nguyên giá		99.465.396.767	99.465.396.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.882.829.885)	(41.517.369.055)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.384.136.519	90.171.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.384.136.519	90.171.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	175.827.989.643	182.068.186.314
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		173.875.989.643	179.981.186.314
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.087.000.000	2.087.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(135.000.000)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.445.702.226	2.953.384.684
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.445.702.226	2.953.384.684
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		895.222.923.934	920.947.023.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		136.040.240.344	157.280.762.952
310	I. Nợ ngắn hạn		134.659.614.420	157.189.602.952
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	111.771.452.035	135.813.741.323
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.157.589.886	6.466.169.218
314	3. Phải trả người lao động		267.174.727	2.867.853.800
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.829.567.805	2.365.799.308
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.633.829.967	9.676.039.303
330	II. Nợ dài hạn		1.380.625.924	91.160.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.380.625.924	91.160.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		759.182.683.590	763.666.260.408
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	759.182.683.590	763.666.260.408
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		248.870.460.000	248.870.460.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		248.870.460.000	248.870.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		110.518.739.557	102.680.239.789
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		290.938.086.507	290.938.086.507
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		99.272.669.534	111.594.746.120
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		55.090.628.422	33.209.748.445
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		44.182.041.112	78.384.997.675
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		895.222.923.934	920.947.023.360

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lậpĐặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	526.251.558.831	484.413.488.025
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		526.251.558.831	484.413.488.025
11	4. Giá vốn hàng bán	19	437.434.044.393	413.663.166.518
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.817.514.438	70.750.321.507
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	16.547.992.866	15.591.704.760
22	7. Chi phí tài chính	21	435.264.526	(497.899.864)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	298.158.905
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(5.125.196.671)	1.955.830.274
25	9. Chi phí bán hàng	22	35.636.293.478	31.734.862.120
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.487.103.635	10.720.509.890
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.681.648.994	46.340.384.395
31	12. Thu nhập khác		-	496.941.991
32	13. Chi phí khác	24	167.997.768	4.837.079
40	14. Lợi nhuận khác		(167.997.768)	492.104.912
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.513.651.226	46.832.489.307
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	11.331.610.114	8.177.680.745
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44.182.041.112	38.654.808.562
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		44.182.041.112	38.654.808.562
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26		1.730



Nguyễn Thị Duyên Thắm

Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025



Đặng Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.513.651.226	46.832.489.307
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.602.219.138	9.055.879.048
03	- Các khoản dự phòng		135.000.000	(960.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(227.348.747)	(1.577.327.766)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.197.999.677)	(8.676.244.625)
06	- Chi phí lãi vay		-	298.158.905
07	- Các khoản điều chỉnh khác		178.355.051	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.003.876.991	44.972.954.869
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.859.624.057)	(12.199.697.441)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		267.902.550	(1.123.179.971)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(25.224.991.210)	(16.553.765.818)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.031.368.561)	49.049.938
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(81.598.267.443)	8.040.042.099
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(298.158.905)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.494.413.627)	(14.342.931.190)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.393.759.266)	(1.217.167.377)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(67.330.644.623)	7.327.146.204
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.774.848.080)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		162.962.962	345.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(22.823.742.631)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	21.937.326.847
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.907.350.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		980.000.000	12.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.995.540.462	7.600.755.315
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.138.503.424	5.377.595.996
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	10.710.000.000
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.302.941.600)	(46.204.491.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(46.302.941.600)	(35.494.491.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(103.495.082.799)	(22.789.749.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		252.466.824.362	243.643.051.621
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		227.348.747	1.577.327.766
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	149.199.090.310	222.430.630.387


Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 248.870.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 248.870.460.000 VND; tương đương 24.887.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 358 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 362 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng năm 2025, sự phục hồi và tăng trưởng của hoạt động xuất nhập khẩu đã làm tăng nhu cầu sử dụng dịch vụ logistics và vận tải biển, vận tải hàng không và dịch vụ đại lý hãng tàu. Do đó, doanh thu của Công ty tăng 8,64% và lợi nhuận gộp tăng 25,54% so với năm ngoái.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại lý Vận tải COSFI	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Tp. Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	Tp. Đà Nẵng	50,00%	50,00%	Dịch vụ lưu trữ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/06/2025				01/01/2025			
			Giá gốc		Giá trị hợp lý		Giá gốc		Giá trị hợp lý	
			VND		VND		VND		VND	
			182.041.778.315		5.294.206.622		100.443.510.872		31.980.952.073	
			2.129.954.220				61.673.744.615			
			59.833.903.067				6.908.183.679			
			94.928.962.075				31.861.582.578		31.980.952.073	
			3.425.283.773		3.449.835.053					
			9.512.133.050							
			10.416.267.650							
			1.795.274.480		1.844.371.569					
			182.041.778.315		5.294.206.622		100.443.510.872		31.980.952.073	

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các trái phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

30/06/2025				01/01/2025				
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu		Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND					
Tp. Hải Phòng	51%	50%	1.511.224.898		Tp. Hải Phòng	51%	50%	6.048.468.635
Tp. Hồ Chí Minh	45%	45%	3.375.727.848		Tp. Hồ Chí Minh	45%	45%	3.375.727.848
Tp. Đà Nẵng	0%	0%	-		Tp. Đà Nẵng	49%	49%	1.365.648.072
Tp. Đà Nẵng	50%	50%	168.989.036.897		Tp. Đà Nẵng	50%	50%	169.191.341.759
			<u>173.875.989.643</u>					<u>179.981.186.314</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch bán lại toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng cho các nhà đầu tư khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 980.000.000 đồng.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) (*)	1.500.000.000	1.365.000.000	(135.000.000)	1.500.000.000	1.530.000.000	-
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467.000.000		-	467.000.000		-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000		-	120.000.000		-
	2.087.000.000	1.365.000.000	(135.000.000)	2.087.000.000	1.530.000.000	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam (*)	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(*) Đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu các hãng tàu	6.701.834.919	-	7.781.011.375	-
Phải thu khách hàng giao nhận	73.080.998.104	-	69.772.774.183	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường hàng không	65.468.900.868	-	59.153.130.377	-
Đối tượng khác	2.689.526.882	-	2.900.168.997	-
	147.941.260.773	-	139.607.084.932	-
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư				
<i>Bên khác</i>	<i>147.941.260.773</i>	<i>-</i>	<i>139.607.084.932</i>	<i>-</i>
Donghong Logistics (Singapore) Pte.Ltd	17.504.976.103	-	24.917.250.516	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang	10.847.483.404	-	8.676.069.105	-
Đối tượng khác	119.588.801.266	-	106.013.765.311	-
	147.941.260.773	-	139.607.084.932	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

6 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn				
a1)	<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.423.716.084	-	1.082.520.150	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	107.269.344	-	108.997.344	-
	Tạm ứng	18.721.426.000	-	24.966.701.554	-
	Ký cược, ký quỹ	4.251.680.788	-	9.316.619.042	-
	Phải thu khác	4.334.239.658	-	1.803.995.049	-
		<u>28.838.331.874</u>	<u>-</u>	<u>37.278.833.139</u>	<u>-</u>
a2)	<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
	<i>Bên liên quan</i>				
	Ông Nguyễn Hoàng Anh	6.500.000.000	-	-	-
	<i>Bên khác</i>				
	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hal Nguyễn Minh	22.338.331.874	-	37.278.833.139	-
	Đối tượng khác	-	-	5.000.000.000	-
		<u>22.338.331.874</u>	<u>-</u>	<u>32.278.833.139</u>	<u>-</u>
		<u>28.838.331.874</u>	<u>-</u>	<u>37.278.833.139</u>	<u>-</u>
b)	Dài hạn				
	Ký quỹ, ký cược tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hal Nguyễn Minh	5.000.000.000	-	-	-
	Ký cược, ký quỹ khác	1.462.473.600	-	1.462.473.600	-
		<u>6.462.473.600</u>	<u>-</u>	<u>1.462.473.600</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Nguyên liệu, vật liệu	164.279.972	-	84.038.730	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.564.256.826	-	5.221.223.728	-
	Hàng hoá	39.524.074.640	-	40.215.251.530	-
		<u>45.252.611.438</u>	<u>-</u>	<u>45.520.513.988</u>	<u>-</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Sửa chữa tòa nhà SAFI Tower	1.384.136.519	90.171.000
	<u>1.384.136.519</u>	<u>90.171.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thiệu, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.511.173.037	6.260.768.079	158.716.376.558	2.605.352.066	220.093.669.740
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.078.766.990)	-	(10.078.766.990)
Số dư cuối kỳ	52.511.173.037	6.260.768.079	148.637.609.568	2.605.352.066	210.014.902.750
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.396.843.292	6.202.574.879	134.963.673.575	2.402.250.297	172.965.342.043
- Khấu hao trong kỳ	836.850.948	15.594.168	4.288.023.080	86.448.444	5.226.916.640
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.764.535.384)	-	(9.764.535.384)
Số dư cuối kỳ	30.233.694.240	6.218.169.047	129.487.161.271	2.488.698.741	168.427.723.299
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23.114.329.745	58.193.200	23.752.702.983	203.101.769	47.128.327.697
Tại ngày cuối kỳ	22.277.478.797	42.599.032	19.150.448.297	116.653.325	41.587.179.451

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.143.874.196 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí MinhBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.245.000.000	2.411.545.000	4.656.545.000
Số dư cuối kỳ	2.245.000.000	2.411.545.000	4.656.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.380.379.726	2.380.379.726
- Khấu hao trong kỳ	-	9.841.668	9.841.668
Số dư cuối kỳ	-	2.390.221.394	2.390.221.394
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.245.000.000	31.165.274	2.276.165.274
Tại ngày cuối kỳ	2.245.000.000	21.323.606	2.266.323.606

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.352.495.000 đồng.

(*) Tại ngày 30/06/2025, quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai với diện tích 150 m² và giá trị là 1,845 tỷ VND;+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là căn biệt thự Sealink, Mũi Né với diện tích 400 m² và giá trị là 400 triệu VND.**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
Số dư cuối kỳ	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	37.099.771.910	4.417.597.145	41.517.369.055
- Khấu hao trong kỳ	-	1.323.320.832	42.139.998	1.365.460.830
Số dư cuối kỳ	-	38.423.092.742	4.459.737.143	42.882.829.885
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	21.684.350.000	35.953.464.182	310.213.530	57.948.027.712
Tại ngày cuối kỳ	21.684.350.000	34.630.143.350	268.073.532	56.582.566.882

Trong đó:

- Trong kỳ doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.400.168.546 VND

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	45.085.500	-
Chi phí thuê xe	1.200.000.000	-
	1.245.085.500	-
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.391.524.724	2.457.955.968
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	54.177.502	495.428.716
	2.445.702.226	2.953.384.684

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	62.859.370.946	62.859.370.946	87.332.005.478	87.332.005.478
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	6.984.024.454	6.984.024.454	6.201.446.620	6.201.446.620
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	37.494.358.151	37.494.358.151	38.022.310.697	38.022.310.697
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	349.423.368	349.423.368	386.708.728	386.708.728
Phải trả về mua hàng hóa	3.106.192.949	3.106.192.949	3.106.192.949	3.106.192.949
Phải trả dịch vụ khác	978.082.167	978.082.167	765.076.851	765.076.851
	111.771.452.035	111.771.452.035	135.813.741.323	135.813.741.323
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
<i>Bên liên quan</i>	<i>445.694.940</i>	<i>445.694.940</i>	<i>499.715.786</i>	<i>499.715.786</i>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	445.694.940	445.694.940	499.715.786	499.715.786
<i>Bên khác</i>	<i>111.325.757.095</i>	<i>111.325.757.095</i>	<i>135.314.025.537</i>	<i>135.314.025.537</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	21.779.646.126	21.779.646.126	23.829.671.954	23.829.671.954
Văn phòng bán vé Hãng hàng không Japan Airlines Co., Ltd	19.295.262.120	19.295.262.120	22.764.638.160	22.764.638.160
Đối tượng khác	70.250.848.849	70.250.848.849	88.719.715.423	88.719.715.423
	111.771.452.035	111.771.452.035	135.813.741.323	135.813.741.323

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thi, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		120.917.127		634.752.173		667.287.468		-		88.381.832	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		5.786.837.566		11.688.320.216		8.494.413.627		-		8.980.744.155	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		558.414.525		2.963.106.976		3.433.037.602		-		88.463.899	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		151.078.942		151.078.942		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		245.591.712		245.591.712		-		-	
	-		6.466.169.218		15.682.850.019		12.991.429.351		-		9.157.589.886	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	176.868.822		177.900.824	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	846.281.917		677.012.841	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	239.047.330		227.920.930	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.567.369.736		1.282.964.713	
	2.829.567.805		2.365.799.308	
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.380.625.924		91.160.000	
	1.380.625.924		91.160.000	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	238.160.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	93.092.391.566	251.695.874.966	134.203.303.947	7.944.766.729	734.679.525.200
Tăng vốn trong kỳ trước	10.710.000.000	-	-	-	-	-	-	10.710.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	38.654.808.562	-	38.654.808.562
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.587.848.223	39.242.211.541	(98.020.482.231)	-	(49.190.422.467)
Lãi/lỗ từ việc mua thêm cổ phần từ NCI	-	-	-	-	-	(2.962.583.271)	(7.944.766.729)	(10.907.350.000)
Số dư cuối kỳ trước	248.870.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	102.680.239.789	290.938.086.507	71.875.047.007	-	723.946.561.295
Số dư đầu năm nay	248.870.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	102.680.239.789	290.938.086.507	111.594.746.120	-	763.666.260.408
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	44.182.041.112	-	44.182.041.112
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.838.499.768	-	(56.504.117.698)	-	(48.665.617.930)
Số dư cuối kỳ này	248.870.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	110.518.739.557	290.938.086.507	99.272.669.534	-	759.182.683.590

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2025 ngày 07/03/2025, Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi và của các Công ty con trong Tập đoàn, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Các công ty con phân phối cho		
	Cổ đông không kiểm soát		Cộng
	Tại Công ty mẹ	Công ty mẹ	
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.838.499.768	-	7.838.499.768
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.351.549.930	-	2.351.549.930
Chi trả cổ tức	46.314.068.000	-	46.314.068.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	4,22	10.500.000.000	4,86	12.100.000.000
Samarang Ucits	8,21	20.436.150.000	8,15	20.286.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	53,04	132.000.000.000	51,19	127.400.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	6,72	16.720.000.000	6,72	16.720.000.000
Các cổ đông khác	20,86	51.914.190.000	22,13	55.064.190.000
Cổ phiếu quỹ	6,95	17.300.120.000	6,95	17.300.120.000
	100,00	248.870.460.000	100,00	248.870.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	248.870.460.000	248.870.460.000
- Vốn góp đầu kỳ	248.870.460.000	238.160.460.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	10.710.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	248.870.460.000	248.870.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	227.920.930	216.794.530
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	46.314.068.000	46.314.068.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	46.314.068.000	46.314.068.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(46.302.941.600)	(46.204.491.200)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(46.302.941.600)	(46.204.491.200)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>239.047.330</u>	<u>326.371.330</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.887.046	24.887.046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.887.046	24.887.046
- Cổ phiếu phổ thông	24.887.046	24.887.046
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.730.012	1.730.012
- Cổ phiếu phổ thông	1.730.012	1.730.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.157.034	23.157.034
- Cổ phiếu phổ thông	23.157.034	23.157.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	110.518.739.557	102.680.239.789
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	290.938.086.507	290.938.086.507
	401.456.826.064	393.618.326.296

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 đường Đào Trí, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh (*)	10.000 m2	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội (*)	4.800 m2	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng (**)	9.488,40 m2	36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

(*) Đất thuê trả tiền hàng năm

(**) Đất thuê trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.471.179,44	3.794.054,98

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	891.157.947	1.067.318.324
Doanh thu hoạt động Logistic	283.466.645.266	255.308.000.418
Doanh thu hoạt động Fowarding	236.938.996.568	223.057.694.228
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	4.954.759.050	4.980.475.055
	526.251.558.831	484.413.488.025

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	691.176.890	865.036.800
Giá vốn hoạt động Logistic	228.173.844.779	212.418.293.892
Giá vốn hoạt động Fowarding	205.853.167.179	197.438.549.192
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	2.715.855.545	2.941.286.634
	437.434.044.393	413.663.166.518

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

	4.359.332.277	4.805.574.460
--	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.188.948.738	4.127.963.004
Lãi do bán các khoản đầu tư chứng khoán	2.930.398.866	2.285.222.843
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.285.516.254	2.246.996.802
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.915.780.261	5.279.472.390
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	227.348.747	1.577.327.766
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	74.721.955
	16.547.992.866	15.591.704.760

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	298.158.905
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	297.723.177	146.966.632
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	135.000.000	(960.000.000)
Chi phí tài chính khác	2.541.349	16.974.599
	435.264.526	(497.899.864)

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	27.797.931.515	23.947.244.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.025.329.266	1.132.202.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.108.264.249	5.059.439.070
Chi phí khác bằng tiền	1.704.768.448	1.595.975.497
	35.636.293.478	31.734.862.120

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.125.733.803	4.123.230.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	609.260.954	2.021.669.181
Thuế, phí, lệ phí	418.880.356	114.388.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.628.425.853	3.696.096.940
Chi phí khác bằng tiền	704.802.669	765.124.936
	8.487.103.635	10.720.509.890

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí MinhBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	151.268.644	-
Chi phí khác	16.729.124	4.837.079
	167.997.768	4.837.079

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.697.169.891	7.354.374.663
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi	288.583.684	188.663.307
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	345.856.539	634.642.775
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.331.610.114	8.177.680.745
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này tại Công ty mẹ	356.710.102	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.786.837.566	10.804.874.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(8.494.413.627)	(14.342.931.190)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.980.744.155	4.639.624.493

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	44.182.041.112	38.654.808.562
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.182.041.112	38.654.808.562
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.157.034	22.346.388
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.908	1.730

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.684.867	724.717.198
Chi phí nhân công	34.004.258.443	30.079.525.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.602.219.138	9.055.879.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.847.684.161	413.855.777.169
Chi phí khác bằng tiền	3.433.451.105	3.440.040.484
	481.209.297.714	457.155.938.970

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư ngắn hạn	5.294.206.622	-	-	5.294.206.622
Đầu tư dài hạn	-	1.365.000.000	-	1.365.000.000
	<u>5.294.206.622</u>	<u>1.365.000.000</u>	<u>-</u>	<u>6.659.206.622</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	31.980.952.073	-	-	31.980.952.073
Đầu tư dài hạn	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000
	<u>31.980.952.073</u>	<u>1.530.000.000</u>	<u>-</u>	<u>33.510.952.073</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.810.094.221	-	-	148.810.094.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.779.592.647	6.462.473.600	-	183.242.066.247
Các khoản cho vay	23.742.590.248	-	-	23.742.590.248
	<u>349.332.277.116</u>	<u>6.462.473.600</u>	<u>-</u>	<u>355.794.750.716</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.147.761.261	-	-	252.147.761.261
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.885.918.071	1.462.473.600	-	178.348.391.671
Các khoản cho vay	23.178.742.050	-	-	23.178.742.050
	<u>452.212.421.382</u>	<u>1.462.473.600</u>	<u>-</u>	<u>453.674.894.982</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Phải trả người bán, phải trả	114.601.019.840	1.380.625.924	-	115.981.645.764
	<u>114.601.019.840</u>	<u>1.380.625.924</u>	<u>-</u>	<u>115.981.645.764</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả	138.179.540.631	91.160.000	-	138.270.700.631
	<u>138.179.540.631</u>	<u>91.160.000</u>	<u>-</u>	<u>138.270.700.631</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	4.359.332.277	4.805.574.460
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	73.604.380	-
Công ty TNHH SITC Việt Nam	4.285.727.897	4.805.574.460

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều	512.120.000	510.620.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm	523.120.000	522.620.000
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên HĐQT	404.620.000	393.620.000
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên HĐQT	282.620.000	233.693.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.


Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

